

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Thành phố Hồ Chí Minh**

Báo cáo của Hội đồng Quản trị và
các báo cáo tài chính đã được kiểm toán

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009



1030
CỘNG
HÒA
TP
HN

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

CÔNG TY

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001573, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 4 năm 2003, và Giấy Phép Hoạt động Kinh doanh số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 4 năm 2003.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1, 2, và 3 số 6 Thái Văn Lung, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh tại Hà Nội, và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

	VNĐ	
	Năm 2009	Năm 2008
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	278.119.318.635	23.543.011.112
Cổ tức thực trả trong năm	20.769.370.960	38.019.370.900
Cổ tức công bố nhưng chưa trả tại ngày 31 tháng 12	42.405.496.459	11.949.619.419
Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12	328.805.412.265	132.269.417.751

CÁC SỰ KIỆN TRONG NĂM

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 27/QĐ-SGDHCM ngày 20 tháng 4 năm 2009 và bắt đầu giao dịch từ ngày 19 tháng 5 năm 2009.

Ngày 23 tháng 12 năm 2009, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh thông báo về ngày đăng ký cuối cùng thường cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư của Công ty là ngày 29 tháng 12 năm 2009 với số lượng cổ phiếu là 19.699.386 cổ phiếu và tổng giá trị niêm yết là 196.993.860.000 đồng theo Thông báo 784/TB-SGDHCM. Công ty đang trong quá trình hoàn tất hồ sơ đăng ký niêm yết bổ sung và gửi Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh để được niêm yết bổ sung cổ phiếu phát hành thêm.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Ngô Kim Liên	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2007
Ông Đỗ Hùng Việt	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2007
Ông Lê Anh Minh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2007
Ông Nguyễn Quyết Chiến	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2007
Ông Johan Nyvene	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2007
Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2007
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên	Từ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2009
Ông Hoàng Đình Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2007

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 01 tháng 02 năm 2010, Công ty đã nhận được Quyết định 19/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung cổ phiếu phát hành thêm và Thông báo 79/TB-SGDHCM về việc niêm yết và giao dịch bổ sung cổ phiếu phát hành thêm tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chính thức giao dịch ngày 09 tháng 02 năm 2010. Số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung là 19.699.386 cổ phiếu.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc đã cam kết với Hội đồng quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

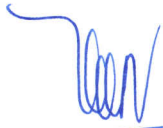
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng quản trị:



Bà Ngô Kim Liên
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Ông Johan Nyvene
Thành viên Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 09 tháng 02 năm 2010

Số tham chiếu: 60790272/13897773

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

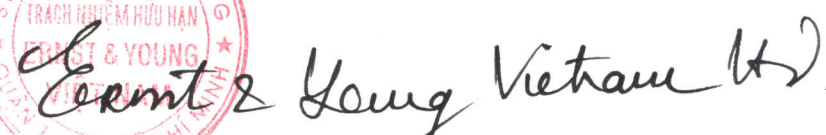
Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính") như được trình bày từ trang 5 đến trang 36. Các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi. Các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn bộ đối với các báo cáo tài chính này vào ngày 31 tháng 3 năm 2009.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có những sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám Đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam


Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0264/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 09 tháng 02 năm 2010


Nguyễn Xuân Đại
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0452/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2009

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.992.037.321.030	424.512.702.959
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	826.814.983.238	134.722.054.635
111	1. Tiền		826.814.983.238	134.722.054.635
	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	267.505.454.106	179.621.648.637
121	1. Đầu tư ngắn hạn		348.596.184.618	369.171.202.766
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(81.090.730.512)	(189.549.554.129)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		888.641.398.684	98.966.106.292
131	1. Phải thu của khách hàng	7	1.129.867.100	2.974.849.166
132	2. Trả trước cho người bán		150.000.000	41.746.440
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	7	655.156.686.651	47.317.151.378
138	5. Các khoản phải thu khác	7	253.052.082.667	81.286.304.031
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(20.847.237.734)	(32.653.944.723)
140	IV. Hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.075.485.002	11.202.893.395
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.647.183.496	2.543.001.944
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	3.444.081
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		4.151.843.810	7.675.279.835
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	1.276.457.696	981.167.535

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2009

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		97.500.118.701	1.054.696.973.332
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		18.187.800.019	15.706.708.794
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	8.150.351.057	7.794.520.395
222	- Nguyên giá		16.659.017.280	12.702.454.983
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.508.666.223)	(4.907.934.588)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	7.907.930.446	7.107.457.937
228	- Nguyên giá		12.022.890.751	8.645.993.297
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.114.960.305)	(1.538.535.360)
230	4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	11	2.129.518.516	804.730.462
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		52.671.336.384	1.029.296.669.128
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
253	3. Đầu tư chứng khoán dài hạn		-	-
254	- Chứng khoán sẵn sàng để bán	6	52.671.336.384	1.029.296.669.128
255	- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
258	4. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		26.640.982.298	9.693.595.410
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	21.929.076.164	7.501.290.698
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	13	2.339.036.386	1.124.409.808
268	4. Tài sản dài hạn khác	14	2.372.869.748	1.067.894.904
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.089.537.439.731	1.479.209.676.291

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2009

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		541.145.556.242	155.761.925.505
310	I. Nợ ngắn hạn		539.363.206.242	154.427.388.005
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán		161.048.250	190.744.300
313	3. Người mua trả tiền trước		-	889.892.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	35.830.723.378	1.555.221.261
315	5. Phải trả người lao động		-	1.710.350.258
316	6. Chi phí phải trả	16	9.216.419.476	749.578.520
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		448.761.967.063	135.195.579.351
321	9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		1.898.531.325	1.210.851.120
322	10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
328	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	43.494.516.750	12.925.171.195
329	12. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		1.782.350.000	1.334.537.500
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1.782.350.000	1.334.537.500
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
339	8. Dự phòng bồi thường thiệt hại nhà đầu tư		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.548.391.883.489	1.323.447.750.786
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.538.496.366.573	1.316.045.764.658
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		394.634.000.000	394.634.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		757.828.775.000	757.828.775.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ		(1.941.442.200)	(645.000.000)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		3.961.374.994	3.961.374.994
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		54.097.834.988	26.458.301.498
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.110.411.526	1.538.895.415
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		328.805.412.265	132.269.417.751
430	II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	9.895.516.916	7.401.986.128
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.089.537.439.731	1.479.209.676.291

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2009

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	-	-
003	3. Tài sản nhận ký cược	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
005	5. Ngoại tệ các loại	91.436.195	122.452.190
006	6. Chứng khoán lưu ký	2.041.245.200.000	2.195.049.720.000
	Trong đó:		
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	1.883.991.420.000	2.084.337.220.000
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	144.269.780.000	1.350.616.510.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	1.667.783.750.000	716.019.430.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	71.920.890.000	17.701.280.000
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	85.951.930.000	-
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	1.680.000.000	-
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	82.997.690.000	-
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.274.240.000	-
016	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	43.909.450.000	23.713.200.000
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	43.909.450.000	23.713.200.000
020	6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
021	6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
023	6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	-
024	6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	-
025	6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	-
026	6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	27.409.400.000	86.999.300.000
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	4.606.100.000	51.682.000.000
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	22.722.100.000	34.628.800.000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	81.200.000	688.500.000
031	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2009

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
033	6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	-
034	6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	-	-
035	6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	-
036	6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	-	-
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	-	-
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
041	6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	-
042	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
043	6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	-	-
044	6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	-	-
045	6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	-	-
046	6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	-	-
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	33.059.090.000	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	32.930.290.000	-
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	31.623.970.000	-
054	7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.306.320.000	-
055	7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
056	7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	76.600.000	-
057	7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
058	7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	76.600.000	-
059	7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
060	7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2009

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
061	7.3. Chứng khoán cầm cố	-	-
062	7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
063	7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	-	-
064	7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
065	7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
066	7.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
067	7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	-
068	7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	-
069	7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	-
070	7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	-
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	52.200.000	-
072	7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
073	7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	52.200.000	-
074	7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	-
075	7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	-	-
076	7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
077	7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	-
078	7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	-	-
079	7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	-
080	7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	-
081	7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	-	-
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	-	-
084	10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	-	-

Ông Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 09 tháng 02 năm 2010



Ông Johan Nyvene
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
01	1. Doanh thu			
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		121.204.323.347	32.600.815.140
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		267.795.435.514	229.535.249.035
01.3	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		150.000.000	-
01.4	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		52.741.959	1.222.102.790
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		2.674.026.591	4.555.892.822
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		-	-
01.7	Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá		270.024.519	2.940.794.984
01.8	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		-	-
01.9	Doanh thu khác	19	99.131.623.782	93.479.469.324
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		491.278.175.712	364.334.324.095
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	20	(131.126.700.465)	(265.127.698.274)
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>Chi phí hoạt động kinh doanh</i>		(281.416.752.641)	(292.071.855.839)
	<i>Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán</i>		150.290.052.176	26.944.157.565
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		360.151.475.247	99.206.625.821
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(38.272.543.336)	(75.659.385.515)
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		(51.130.997.336)	(75.659.385.515)
	<i>Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi</i>		12.858.454.000	-
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		321.878.931.911	23.547.240.306
31	8. Thu nhập khác		14.434.532.505	166.349.412
32	9. Chi phí khác		-	(170.578.606)
40	10. Lợi nhuận/(lỗ) khác	22	14.434.532.505	(4.229.194)
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		336.313.464.416	23.543.011.112
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	(58.194.145.781)	-
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		278.119.318.635	23.543.011.112
70	15. Lãi trên mỗi cổ phiếu			
	- Lãi cơ bản	24	7.056	601
	- Lãi suy giảm	24	4.704	400

Ông Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 09 tháng 02 năm 2010



Ông Johan Nyvene
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		336.313.464.416	23.543.011.112
02	2. Điều chỉnh cho các khoản	9, 10		
03	- Khấu hao TSCĐ		6.226.131.251	3.938.505.396
04	- Các khoản dự phòng		(119.817.718.106)	191.055.977.813
05	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
06	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(150.415.279.815)	(232.496.640.919)
	- Chi phí lãi vay		-	-
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		72.306.597.746	(13.959.146.598)
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(768.646.700.578)	183.350.295.844
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		-	-
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		311.936.583.035	(83.464.251.627)
12	- (Tăng) chi phí trả trước		(15.531.967.018)	(1.987.955.950)
13	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	23.2	(19.802.631.429)	(14.935.361.705)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	8.200.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.009.443.076)	(1.435.501.590)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(422.747.561.320)	67.576.278.374
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(8.707.222.476)	(10.099.708.714)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(563.890.140.078)	(2.776.343.824.478)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.659.338.591.821	1.944.618.962.832
25	5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		(907.951.063.720)	(280.351.895.332)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		897.772.762.942	278.292.419.915
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		59.482.174.594	97.441.724.739
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.136.045.103.083	(746.442.321.038)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	18.1	-	270.034.696.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	18	(435.242.200)	(215.000.000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.769.370.960)	(38.019.370.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(21.204.613.160)	231.800.325.100
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		692.092.928.603	(447.065.717.564)
60	Tiền và các khoản tương đương đầu kỳ		134.722.054.635	581.787.772.199
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương cuối kỳ		826.814.983.238	134.722.054.635

GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ

VNĐ

CHỈ TIÊU	Năm 2009	Năm 2008
Chuyển đổi từ các khoản phải trả khác sang vốn cổ phần	-	427.060.794.000

Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 09 tháng 02 năm 2010



Ông Johan Nyvene
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001573, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 4 năm 2003, và Giấy Phép Hoạt động Kinh doanh số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 4 năm 2003.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1, 2, và 3 số 6 Thái Văn Lung, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh tại Hà Nội, và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 là: 212 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2008: 169 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra, không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty thực hiện áp dụng Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh của kỳ trước được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại khi Công ty áp dụng Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán được chi tiết như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm tin học	3 - 4 năm

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (02) đến ba (03) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng
- ▶ Chi phí thuê văn phòng
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng

3.9 Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn là những chứng khoán giữ cho mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch. Các chứng khoán sau đó được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị thị trường và giá gốc. Bất kỳ một khoản giảm giá hoặc tổn thất ước tính nào của những loại chứng khoán này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản cổ tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn (tiếp theo)

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư tài chính dài hạn được tiếp tục hạch toán theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá, nếu có. Các khoản trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với khoản lãi kể từ ngày mua.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định là trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

3.10 Các hợp đồng bán lại

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được dự thu theo đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thực nhận.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Trợ cấp thôi việc*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân của giai đoạn 6 tháng tính đến ngày 31 tháng năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty chuyển sang trích đóng bảo hiểm thất nghiệp theo Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008. Theo đó, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3.14 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu ngân quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn trái phiếu dài hạn bán ra.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
Tiền mặt	288.475.354	406.867.526
Tiền gửi ngân hàng	826.526.507.884	134.315.187.109
TỔNG CỘNG	826.814.983.238	134.722.054.635

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, tiền gửi ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ một đến hai tháng với lãi suất từ 10,47%/năm đến 13,00%/năm.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Giá trị	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VNĐ
a. Cửa công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	36.457.137	1.769.392.681.200
- Trái phiếu	19.340.000	2.140.621.070.000
b. Cửa nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	1.510.079.116	60.686.113.731.500
- Trái phiếu	29.184.742	3.094.283.192.000
TỔNG CỘNG	1.595.060.995	67.690.410.674.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		VNĐ Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
I. Chứng khoán thương mại					
- Cổ phiếu niêm yết	3.348.070	180.807.607.116	1.583.069.966	(23.505.513.982)	158.885.163.100
- Cổ phiếu chưa niêm yết	5.081.861	167.788.577.502	6.319.512.398	(57.585.216.530)	116.522.873.370
TỔNG CỘNG		348.596.184.618	7.902.582.364	(81.090.730.512)	275.408.036.470
II. Chứng khoán đầu tư					
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>					
- Trái phiếu	520.745	52.671.336.384	-	-	52.671.336.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn do Công ty nắm giữ như sau:

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	348.596.184.618	369.171.202.766
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(81.090.730.512)	(189.549.554.129)
Giá trị thuần đầu tư tài chính ngắn hạn	267.505.454.106	179.621.648.637

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá:

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
Dự phòng giảm giá đầu kỳ	189.549.554.129	32.082.058.539
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	41.831.228.559	184.411.653.155
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(150.290.052.176)	(26.944.157.565)
Dự phòng giảm giá cuối kỳ	81.090.730.512	189.549.554.129

6.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
Trái phiếu Chính phủ	20.596.836.384	931.435.755.000
Trái phiếu địa phương	32.074.500.000	32.074.500.000
Trái phiếu công ty	-	65.786.414.128
TỔNG CỘNG	52.671.336.384	1.029.296.669.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong năm		Số cuối kỳ			VNĐ Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
<i>CHỈ TIÊU</i>									
1. Phải thu của khách hàng	2.974.849.166	-	-	62.677.027.744	64.522.009.810	1.129.867.100	1.000.000.000	129.667.100	129.667.100
- Phải thu dịch vụ tư vấn	944.982.066	-	-	4.062.054.134	5.007.036.200	-	-	-	-
- Phải thu hoạt động tự doanh	2.029.867.100	-	-	58.614.973.610	59.514.973.610	1.129.867.100	1.000.000.000	129.667.100	129.667.100
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	47.317.151.378	-	35.338.236.723	22.104.489.123.847	21.460.101.297.238	655.156.686.651	-	15.781.390.634	15.781.390.634
- Phải thu nhà đầu tư nước ngoài	290.961.042	-	-	35.725.516.350	35.536.495.402	479.981.990	-	-	-
- Phải thu dịch vụ ứng trước cho nhà đầu tư	47.093.590.336	-	35.338.236.723	4.500.994.204.063	4.467.142.252.983	44.397.250.080	-	15.781.390.634	15.781.390.634
- Phải thu khách hàng về nghiệp vụ hợp tác đầu tư	(67.400.000)	-	-	17.400.354.117.339	16.790.062.882.758	610.223.834.581	-	-	-
- Phải thu khách hàng giao dịch OTC	-	-	-	167.415.286.095	167.359.666.095	55.620.000	-	-	-
3. Phải thu khác	81.286.304.031	40.527.189.405	-	1.513.001.869.956	1.341.236.091.320	253.052.082.667	27.893.372.903	-	4.936.180.000
- Ký quỹ đầu giá	2.259.671.282	-	-	-	2.259.671.282	-	-	-	-
- Đặt cọc mua tài sản	5.610.000.000	-	-	-	5.610.000.000	-	-	-	-
- Phải thu lãi trái phiếu	6.338.771.770	-	-	938.185.392.928	939.247.268.927	5.276.895.771	-	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi Ngân hàng	6.580.000.000	-	-	9.027.343.768	12.744.038.620	2.863.305.148	-	-	-
- Phải thu theo các hợp đồng bán lại	60.239.155.974	40.527.189.405	-	565.696.013.610	381.041.796.681	244.893.372.903	27.893.372.903	-	4.936.180.000
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	258.705.005	-	-	93.119.650	333.315.810	18.508.845	-	-	-
TỔNG CỘNG	131.578.304.575	40.527.189.405	35.338.236.723	23.680.168.021.547	22.865.859.398.368	909.338.636.418	28.893.372.903	15.911.057.734	20.847.237.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
Tài sản thiếu chờ xử lý	166.200.000	166.200.000
Tạm ứng	312.279.535	206.761.874
Đặt cọc thuê nhà, phần mềm	797.978.161	608.205.661
TỔNG CỘNG	1.276.457.696	981.167.535

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ		
	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 01 tháng 01 năm 2009	3.219.787.884	9.482.667.099	12.702.454.983
- Mua trong năm	-	3.793.835.974	3.793.835.974
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	162.726.323	162.726.323
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	3.219.787.884	13.439.229.396	16.659.017.280
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	2.913.809.063	2.913.809.063
Giá trị hao mòn:			
Ngày 01 tháng 01 năm 2009	881.648.738	4.026.285.850	4.907.934.588
- Khấu hao trong năm	538.904.652	3.061.826.983	3.600.731.635
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	1.420.553.390	7.088.112.833	8.508.666.223
Giá trị còn lại:			
Ngày 01 tháng 01 năm 2009	2.338.139.146	5.456.381.249	7.794.520.395
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	1.799.234.494	6.351.116.563	8.150.351.057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

Phần mềm tin học

Nguyên giá:

Ngày 01 tháng 01 năm 2009	8.645.993.297
- Mua trong năm	2.253.289.641
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.172.582.484
- Xóa sổ	(48.974.671)
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	<u>12.022.890.751</u>

Giá trị hao mòn:

Ngày 01 tháng 01 năm 2009	1.538.535.360
- Tăng trong năm	2.625.399.616
- Xóa sổ	(48.974.671)
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	<u>4.114.960.305</u>

Giá trị còn lại:

Ngày 01 tháng 01 năm 2009	<u>7.107.457.937</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	<u>7.907.930.446</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
Nâng cấp phần mềm giao dịch	1.762.604.605	-
Mua sắm tài sản cố định khác	366.913.911	804.730.462
TỔNG CỘNG	<u>2.129.518.516</u>	<u>804.730.462</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
Chi phí tiền thuê văn phòng (*)	18.595.617.764	1.310.423.274
Trả trước vật dụng văn phòng	1.789.733.574	1.545.819.710
Chi phí cải tạo văn phòng	1.543.724.826	4.645.047.714
TỔNG CỘNG	<u>21.929.076.164</u>	<u>7.501.290.698</u>

(*): Bao gồm trong số này là khoản tiền 11 tỷ đồng thanh toán 10% giá trị hợp đồng thuê văn phòng tại AB Tower diện tích là 1.802 mét vuông cho thời hạn 40 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các trung tâm giao dịch chứng khoán.

Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004, Quyết định 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính và Quyết định 17/2005/QĐ-TTLK ngày 02 tháng 4 năm 2008 của Trung tâm Lưu ký thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi trung tâm giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% (năm 2008: 0,008%) tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.140.647.805	978.922.732
Tiền lãi nhận được của năm 2006, 2007	25.487.076	25.487.076
Lãi vay nhận được năm 2009	52.901.505	-
TỔNG CỘNG	2.339.036.386	1.124.409.808

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Đây là khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng hoạt động của Công ty.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 23.2)	30.716.234.517	-
Thuế thu nhập cá nhân	318.119.895	-
Thuế giá trị gia tăng	84.967.998	231.025.959
Các loại thuế khác	4.711.400.968	1.324.195.302
TỔNG CỘNG	35.830.723.378	1.555.221.261

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
Phụ cấp hoàn thành công việc phải trả cho nhân viên	7.167.892.437	-
Phí môi giới phải trả cho Sở GDCK	1.925.527.037	653.578.520
Chi phí hoa hồng môi giới	-	80.000.000
Chi phí phải trả khác	123.000.002	16.000.000
TỔNG CỘNG	9.216.419.476	749.578.520

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
Cổ tức phải trả cho cổ đông	42.405.496.459	11.949.619.419
Kinh phí công đoàn	650.236.221	512.795.771
Bảo hiểm xã hội	137.363.075	174.878.436
Bảo hiểm y tế	115.988.459	112.065.900
Bảo hiểm thất nghiệp	74.745.260	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	110.687.276	175.811.669
TỔNG CỘNG	43.494.516.750	12.925.171.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VNĐ

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008									
Số dư đầu kỳ	200.000.000.000	236.099.785.000	-	3.976.374.994	10.717.087.214	3.140.567.259	914.643.935	194.595.180.551	649.443.638.953
- Tăng vốn	184.634.500.000	512.460.990.000	-	-	-	-	-	-	697.095.490.000
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	23.543.011.112	23.543.011.112
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	15.741.214.284	13.214.514.798	1.321.451.480	(30.277.180.562)	-
- Sử dụng quỹ	-	9.268.000.000	-	(15.000.000)	-	(9.383.095.929)	(697.200.000)	-	(827.295.929)
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(645.000.000)	-	-	430.000.000	-	-	(215.000.000)
- Cổ phiếu thường	9.999.500.000	-	-	-	-	-	-	(9.999.500.000)	-
- Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	-	(47.316.077.100)	(47.316.077.100)
- Các khoản điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-	1.723.983.750	1.723.983.750
Số dư cuối kỳ	<u>394.634.000.000</u>	<u>757.828.775.000</u>	<u>(645.000.000)</u>	<u>3.961.374.994</u>	<u>26.458.301.498</u>	<u>7.401.986.128</u>	<u>1.538.895.415</u>	<u>132.269.417.751</u>	<u>1.323.447.750.786</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	VNĐ								
	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009									
Số dư đầu kỳ	394.634.000.000	757.828.775.000	(645.000.000)	3.961.374.994	26.458.301.498	7.401.986.128	1.538.895.415	132.269.417.751	1.323.447.750.786
- Lợi nhuận trong năm 2009	-	-	-	-	-	-	-	278.119.318.635	278.119.318.635
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.296.442.200)	-	-	861.200.000	-	-	(435.242.200)
- Trích lập/ (hoàn nhập) bổ sung các quỹ của năm tài chính 2008	-	-	-	-	(172.398.374)	2.354.301.112	235.430.111	(2.417.332.849)	-
- Tạm trích lập quỹ cho năm 2009	-	-	-	-	27.811.931.864	-	-	(27.811.931.864)	-
- Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	(721.970.324)	(663.914.000)	-	(1.385.884.324)
- Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	-	(51.225.248.000)	(51.225.248.000)
- Các khoản điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-	(128.811.408)	(128.811.408)
Số dư cuối kỳ	<u>394.634.000.000</u>	<u>757.828.775.000</u>	<u>(1.941.442.200)</u>	<u>3.961.374.994</u>	<u>54.097.834.988</u>	<u>9.895.516.916</u>	<u>1.110.411.526</u>	<u>328.805.412.265</u>	<u>1.548.391.883.489</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn góp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009		Ngày 31 tháng 12 năm 2008	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Vốn góp	394.634.000.000	394.634.000.000	394.634.000.000	394.634.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	757.828.775.000	757.828.775.000	757.828.775.000	757.828.775.000
Cổ phiếu quỹ	(1.941.442.200)	(1.941.442.200)	(645.000.000)	(645.000.000)
TỔNG CỘNG	1.150.521.332.800	1.150.521.332.800	1.151.817.775.000	1.151.817.775.000

18.3 Các giao dịch về vốn và phân phối cổ tức

	Năm 2009	Năm 2008
Vốn đã góp		
Vốn góp đầu kỳ	394.634.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	194.634.000.000
Vốn góp cuối kỳ	394.634.000.000	394.634.000.000
Cổ tức đã trả	20.769.370.960	38.019.370.900

18.4 Cổ tức

	Năm 2009	Năm 2008
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm kế toán		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Tạm ứng cổ tức cho năm 2007: 500 đồng/cổ phiếu)	35.354.000	-
Tạm ứng cổ tức cho năm 2008: 700 đồng/cổ phiếu	9.473.877.270	-
Cổ tức đợt cuối cho năm 2008: 300 đồng/cổ phiếu (2007: 500 đồng/cổ phiếu)	11.260.139.690	19.673.172.800
Tạm ứng cổ tức cho năm 2009: 1.000 đồng/cổ phiếu (2008: 700 đồng/cổ phiếu)	-	18.346.198.100

18.5 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	39.463.400	39.463.400
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	39.463.400	39.463.400
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ		
Cổ phiếu phổ thông	64.628	21.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	39.398.772	39.441.900

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.6 Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Quyết định 27/2007/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 4 năm 2007 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5%	10% vốn điều lệ

18.7 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

19. DOANH THU KHÁC

	Năm 2009	Năm 2008
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	55.390.431.049	62.932.334.059
Doanh thu hoạt động hợp tác đầu tư chứng khoán	31.411.370.930	-
Doanh thu từ các cam kết mua và bán lại chứng khoán	6.010.703.454	25.013.885.696
Doanh thu hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư	4.811.538.359	4.465.331.590
Doanh thu khác	1.507.579.990	1.067.917.979
TỔNG CỘNG	99.131.623.782	93.479.469.324

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2009	Năm 2008
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán (*)	172.770.586.748	78.742.599.987
Chi phí nhân viên	28.259.600.083	11.444.045.092
Chi phí môi giới chứng khoán	26.787.034.698	6.813.568.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.739.331.892	3.554.532.103
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.325.595.986	1.760.901.166
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	318.102.575	140.886.653
Chi phí khác	1.385.272.100	5.203.669.111
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	41.831.228.559	184.411.653.155
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(150.290.052.176)	(26.944.157.565)
TỔNG CỘNG	131.126.700.465	265.127.698.274

(*): Theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính, các khoản kinh doanh hoạt động chứng khoán góp vốn khi có lãi (giá bán cao hơn giá gốc) thì ghi nhận vào khoản mục doanh thu, khi lỗ (giá bán thấp hơn giá gốc) thì ghi nhận vào khoản mục chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	Năm 2009	Năm 2008
Chi phí nhân viên quản lý	22.606.369.054	15.993.114.336
Chi phí thuê văn phòng	9.765.115.822	5.416.096.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.737.800.103	10.551.030.262
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng	4.931.387.498	5.547.874.071
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.900.535.265	2.176.176.512
Thuế, phí và lệ phí	558.762.469	365.853.097
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	209.695.521	1.869.755.110
Chi phí khác bằng tiền	369.584.593	1.085.540.647
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.051.747.011	32.653.944.723
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(12.858.454.000)	-
TỔNG CỘNG	38.272.543.336	75.659.385.515

22. LỢI NHUẬN KHÁC

	VNĐ	
	Năm 2009	Năm 2008
Thu nhập khác		
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền góp vốn (*)	14.424.300.000	-
Thu nhập khác	10.232.505	166.349.412
	14.434.532.505	166.349.412
Chi phí khác	-	(170.578.606)
LỢI NHUẬN KHÁC	14.434.532.505	(4.229.194)

(*): Đây là khoản thu nhập từ chuyển nhượng quyền đầu tư góp vốn dự án xây dựng nhà ở vào dự án của Công ty TNHH TM Him Lam.

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập với thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế trong mười (10) năm đầu và 25% trong những năm tiếp theo. Các điều khoản trong giấy phép kinh doanh chứng khoán của Công ty cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong hai (02) năm tính từ năm có lãi chịu thuế đầu tiên (2003 - 2004) và được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong ba (03) năm tiếp theo (2005 - 2007).

Theo Thông tư 03/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 01 năm 2009, Công ty thỏa mãn điều kiện là doanh nghiệp vừa và nhỏ nên được giảm 30% thuế thu nhập hiện hành cho quý bốn năm 2008 và cả năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

		VNĐ
	Năm 2009	Năm 2008
Thuế TNDN phải trả theo thuế suất 20%	54.845.020.502	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp trích thiếu năm trước	19.802.631.429	-
Thuế TNDN được giảm theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC	(16.453.506.150)	-
TỔNG CỘNG	58.194.145.781	-

23.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và kết quả của lãi theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty.

		VNĐ
	Năm 2009	Năm 2008
Lợi nhuận thuần trước thuế	336.313.464.416	23.543.011.112
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	108.000.000	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(6.174.580.324)	(20.791.561.083)
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán chưa niêm yết	(56.021.781.581)	-
Thu nhập trái tức không chịu thuế	-	(46.291.543.931)
Thu nhập chịu thuế/(lỗ tính thuế) ước tính năm hiện hành	274.225.102.511	(43.540.093.902)
Thuế TNDN phải trả theo thuế suất 20%	54.845.020.502	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp trích thiếu năm trước	19.802.631.429	-
Thuế TNDN được giảm theo Thông tư 03/2009/TT-BTC	(16.453.506.150)	-
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	58.194.145.781	-
Thuế TNDN (nộp thừa)/phải trả đầu năm	(7.675.279.835)	7.260.081.870
Thuế TNDN đã trả trong năm	(19.802.631.429)	(14.935.361.705)
Thuế TNDN phải trả/(nộp thừa) cuối năm	30.716.234.517	(7.675.279.835)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên các báo cáo tài chính.

24. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	VNĐ	
	Năm 2009	Năm 2008
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	278.119.318.635	23.543.011.112
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	278.119.318.635	23.543.011.112
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	39.415.855	39.200.372
<i>Ảnh hưởng suy giảm</i>		
Cổ phiếu thưởng (*)	19.707.927	19.600.186
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm.	59.123.782	58.800.558

(*): Theo thông báo 784/TB-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 23 tháng 12 năm 2009, ngày đăng ký cuối cùng thưởng cổ phiếu của Công ty cho cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư với tỷ lệ thực hiện là 2:1 (cổ đông sở hữu hai cổ phiếu sẽ nhận được một cổ phiếu thưởng) là ngày 29 tháng 12 năm 2009.

Công ty không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2009 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Giá trị</i>
Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC)	Cổ đồng	Cổ tức	3.666.000.000
		Mua chứng khoán	19.942.500.000
		Bán chứng khoán	71.163.760.000
		Phí môi giới	127.236.134
Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh (HIFU)	Cổ đồng	Cổ tức	12.000.000.000
		Bán chứng khoán	23.137.080.000
		Phí môi giới	23.137.080

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Phải trả</i>
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán			
Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh (HIFU)	Cổ đồng	Tiền gửi giao dịch chứng khoán	11.892.924

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	<i>Năm 2009</i>	<i>VNĐ Năm 2008</i>
Lương và thưởng	6.607.370.305	3.672.890.000

26. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê các văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

Tại thành phố Hồ Chí Minh:

- Trụ sở chính tại số 6 Thái Văn Lung, Quận 1
- Văn phòng chi nhánh tại 569-571-573 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1
- Phòng giao dịch tại số 36 Hậu Giang, Phường 2, Quận 6
- Văn phòng AB số 76 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1

Tại Hà Nội:

- Văn phòng chi nhánh tại số 6 phố Lê Thánh Tông, Quận Hoàn Kiếm
- Văn phòng chi nhánh tại số 19 Láng Hạ, Quận Ba Đình
- Văn phòng chi nhánh tại số 193C Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
Đến 1 năm	2.883.705.300	2.975.592.744
Trên 1 đến 5 năm	22.929.088.126	8.832.351.479
Trên 5 năm	102.144.892.331	-
TỔNG CỘNG	115.342.078.427	11.807.944.223

VNĐ

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 01 tháng 02 năm 2010, Công ty đã nhận được Quyết định 19/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung cổ phiếu phát hành thêm và Thông báo 79/TB-SGDHCM về việc niêm yết và giao dịch bổ sung cổ phiếu phát hành thêm tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chính thức giao dịch ngày 09 tháng 02 năm 2010. Số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung là 19.699.386 cổ phiếu.


Ông Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính




Ông Johan Nyvene
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 09 tháng 02 năm 2010